

KỊCH BẢN LỢI NHUẬN CỦA GIỐNG LÚA NANH CHỒN ĐẶC SẢN TRONG BỐI CẢNH SO SÁNH VỚI PHƯƠNG THỨC CANH TÁC LÚA TRUYỀN THỐNG Ở HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Anh Vũ¹, Đào Minh Số¹

ABSTRACT

Profit scenarios of speciality Nanh Chon rice in the background of comparing with the traditional rice cultivation practice in Dat Do district, Ba Ria - Vung Tau province

Analysis of the economic scenario is one of the solutions to serve the policy development Nanh Chon specialty rice variety of Ba Ria - Vung Tau province. The research methods such as expert method, Participatory Rural Appraisal (PRA), making the practical models, were applied in this study. The background, which were analysed and compared, showed that the profit of Nanh Chon rice gained 14.0 million VND when comparing with 8.0 million VND/ha the profit of the existing crop at the same time. Similar results were got when analysing the economic scenario of the existing cultivation system comparing with the farming system including Nanh Chon rice. Risks in farming systems of Nanh Chon specialty rice variety was also lower than the existing farming systems of 3 crops/year.

Key words: Analysing profits, economic efficiency, system cultivation of rice, speciality rice.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, nhu cầu gạo đặc sản cổ truyền được sản xuất theo tiêu chuẩn cao (GAP, hữu cơ) để phục vụ tiêu dùng ngày càng bức thiết do đời sống vật chất của đại bộ phận người dân đều khá lên. Nhiều giống lúa đặc sản bản địa đã được chú trọng nghiên cứu phục tráng và xây dựng quy trình canh tác hợp lý như: Huyết Rồng, Nàng thơm Chợ Đào, Tài Nguyên (Long An), Nàng Nhum (Tiền Giang), Nàng Nhen (An Giang), Bụi Đỏ (Bạc Liêu, Sóc Trăng). Nói chung, các giống lúa mùa đặc sản đều gắn liền với địa danh cụ thể và nó biểu hiện cho giá trị văn hóa, tinh thần của một cộng đồng. Giống lúa Nanh Chồn với hương vị đặc biệt đã một thời là đặc sản nổi tiếng của vùng Long Đất, tỉnh Bà Rịa -

Vũng Tàu (BRVT), là giống lúa cho cơm ngon ở miền Nam, được sử dụng trong các dịp lễ, tết và thết đãi khách. Việc “*Phân tích kịch bản lợi nhuận giống của lúa Nanh Chồn*” là một trong các giải pháp phục vụ chủ trương phát triển giống lúa Nanh Chồn đặc sản của tỉnh BRVT.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

Giống lúa Nanh Chồn thuần chủng.

2. Nội dung nghiên cứu

Xây dựng mô hình sản xuất lúa Nanh Chồn làm cơ sở để phân tích, so sánh hiệu quả kinh tế với cơ cấu canh tác lúa truyền thống.

¹ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

tác theo Quy trình sản xuất lúa Nanh Chồn đặc sản do Viện KHKTNN miền Nam đề xuất.

3.1. Phương pháp xây dựng mô hình

Chọn 4 - 5 hộ nông dân trồng lúa, đại diện cho các tiểu vùng sản xuất lúa ở địa phương, quy mô tối thiểu 0,3 ha/hộ; canh

3.2. Phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế (Phạm Chí Thành và CS., 1993)

- + Tổng thu = Tổng sản phẩm (kg) × Giá bán (đ/kg)
- + Tổng chi = Chi phí lao động + Chi phí vật tư
- + Chi phí lao động (CPLĐ) = Lao động thuê + Lao động gia đình
- + Chi phí vật tư (CPVT) = Tiền giống + Phân bón + Thuốc BVTV
- + Lãi ròng = Tổng thu - Tổng chi
- + Lãi gộp = Lãi ròng + Lao động gia đình
- + Giá thành = Tổng chi/Năng suất
- + Tỷ suất lợi nhuận (TSLN) = Lãi ròng/Tổng chi
- + Hiệu quả đầu tư vật tư (HQVT) = (Lãi ròng + CPVT)/CPVT
- + Hiệu quả đầu tư lao động (HQLĐ) = (Lãi ròng + CPLĐ)/CPLĐ

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

1. So sánh các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế giữa cây lúa Nanh Chồn và lúa nông nghiệp trồng vào vụ Thu Đông truyền thống

1.1. So sánh hiệu quả kinh tế của vụ lúa Thu Đông với vụ lúa Nanh Chồn

Bảng 1. So sánh hiệu quả kinh tế giữa vụ Thu Đông truyền thống với vụ lúa Nanh Chồn tại huyện Đất Đỏ năm 2014

STT	Khoản mục	Lúa Nanh Chồn	Lúa Thu Đông	Lúa Nanh Chồn/Lúa Thu Đông
1	Tổng chi phí (đồng)	13.987.200	19.910.000	0,72
2	Năng suất (tấn/ha)	3.500	4.612	0,79
3	Tổng thu (kg)	28.000.000	27.902.600	1,03
4	Lợi nhuận (đồng)	14.021.800	7.922.600	1,82
5	Giá thành (đồng/kg)	3.996	4.317	0,91

Bảng 1 cho thấy: Mặc dù chi phí, doanh thu và năng suất 1 ha lúa Nanh Chồn đều thấp hơn lúa một vụ, nhưng lợi nhuận lại cao hơn (gấp 1,82 lần). Giá thành 1 kg lúa

Nanh Chồn chỉ bằng 0,91 lần so với 1 kg lúa hàng hóa. Điều này chứng tỏ hiệu quả tốt hơn của việc canh tác lúa đặc sản Nanh Chồn so với lúa hàng hóa.

1.2. Kịch bản lợi nhuận của giống lúa Nanh Chồn khi giá lúa giảm và chi phí tăng

Bảng 2. Phân tích kịch bản lợi nhuận của lúa Nanh Chồn khi giá lúa giảm và chi phí tăng tại huyện Đất Đỏ năm 2014

Lợi nhuận (đồng/ha)		Chi phí sản xuất tăng (%)					
		0	10	20	30	40	50
Giá lúa giảm (%)	0	14.012.800	12.614.080	11.215.360	9.816.640	8.417.920	7.019.200
	10	11.212.800	9.814.080	8.415.360	7.016.640	5.617.920	4.219.200
	20	8.412.800	7.014.080	5.615.360	4.216.640	2.817.920	1.419.200
	30	5.612.800	4.214.080	2.815.360	1.416.640	17.920	- 1.380.800
	40	2.812.800	1.414.080	15.360	- 1.383.360	- 2.782.080	- 4.180.800
	50	12.800	- 1.385.920	- 2.784.640	- 4.183.360	- 5.582.080	- 6.980.800

Lợi nhuận sẽ giảm nhanh theo giá giảm hơn là chi phí tăng cụ thể khi giá giảm 50% lợi nhuận chỉ còn khoảng 12.800 đồng, trong khi chi phí tăng lên 50% lợi nhuận chỉ giảm còn khoảng 7 triệu đồng. Khi chi phí

tăng từ 20% trở lên và giá lúa giảm từ 40% trở lên thì việc sản xuất lúa bị thua lỗ. Khi chi phí tăng 20% và giá giảm 40% thì đạt mức hòa vốn.

1.3. Kịch bản lợi nhuận của lúa vụ lúa Thu Đông truyền thống khi giá lúa giảm và chi phí tăng

Bảng 3. Phân tích kịch bản lúa vụ lúa Thu Đông khi giá lúa giảm chi phí tăng tại huyện Đất Đỏ năm 2014

Lợi nhuận (đồng/ha)		Chi phí sản xuất tăng (%)					
		0	10	20	30	40	50
Giá lúa giảm (%)	0	7.922.600	5.755.421	3.810.914	1.866.406	- 78.101	- 2.022.608
	10	4.985.428	3.040.921	1.096.414	- 848.094	- 2.792.601	- 4.737.108
	20	2.270.928	326.421	- 1.618.086	- 3.562.594	- 5.507.101	- 7.451.608
	30	- 443.572	- 2.388.079	- 4.332.586	- 6.277.094	- 8.221.601	- 10.166.108
	40	- 3.158.072	- 5.102.579	- 7.047.086	- 8.991.594	- 10.936.101	- 12.880.608
	50	- 5.872.572	- 7.817.079	- 9.761.586	- 11.706.094	- 13.650.601	- 15.595.108

Mức độ rủi ro của hệ canh tác lúa một vụ cao hơn lúa Nanh Chồn gấp 3 lần, vùng sản xuất thua lỗ mở rộng từ 9 trường hợp lên 27 trường hợp. Khi giá giảm 30%, chi phí không tăng thì sản xuất lúa bắt đầu lỗ nhẹ (443.572 đồng/ha), tương tự với kịch bản như vậy sản xuất lúa Nanh Chồn cho mức lợi nhuận 5.612.800 đồng. Điểm

hòa vốn của sản xuất là giá lúa giảm 0% và chi phí tăng 40%.

2. So sánh hiệu quả kinh tế của hệ thống 2 lúa truyền thống (Hè Thu - Thu Đông) và 2 lúa cải tiến (Hè Thu - Nanh Chồn)

2.1. Hiệu quả kinh tế giữa 2 hệ thống lúa 2 vụ

Bảng 4. So sánh hiệu quả kinh tế giữa hệ canh tác lúa 2 vụ truyền thống và hệ thống lúa 2 vụ cải tiến tại huyện Đất Đỏ năm 2014

STT	Khoản mục	Hệ thống lúa 2 vụ cải tiến	Hệ thống lúa 2 vụ truyền thống	Cải tiến/truyền thống
1	Tổng chi phí (đồng)	33.432.271	39.355.072	0,85
2	Năng suất (tấn/ha)	7,950	9,062	0,88
3	Tổng thu (đồng)	56.047.500	55.051.650	1,02
4	Lợi nhuận (đồng)	22.615.229	15.696.578	1,44
5	Giá thành (đồng/kg)	4.205	4.343	0,97

So sánh những chỉ tiêu kinh tế chính, tiến đều thấp hơn so với hệ canh tác truyền thống, nhưng lợi nhuận lại cao hơn 1,44 lần, giá thành giảm bằng 0,97 lần.

2.2. Kịch bản của hệ thống 2 vụ lúa truyền thống

Bảng 5. Phân tích kịch bản 2 vụ lúa truyền thống tại huyện Đất Đỏ năm 2014

Lợi nhuận (đồng/ha)		Chi phí sản xuất tăng (%)					
		0	10	20	30	40	50
Giá lúa giảm (%)	0	15.696.578	11.761.071	7.825.564	3.890.056	- 45.451	- 3.980.958
	10	10.195.944	6.260.437	2.324.930	- 1.610.578	- 5.546.085	- 9.481.592
	20	4.686.248	750.741	- 3.184.766	- 7.120.274	- 11.055.781	- 14.991.288
	30	- 814.386	- 4.749.893	- 8.685.400	- 12.620.908	- 16.556.415	- 20.491.922
	40	- 6.324.082	- 10.259.589	- 14.195.096	- 18.130.604	- 22.066.111	- 26.001.618
	50	- 11.824.716	- 15.760.223	- 19.695.730	- 23.631.238	- 27.566.745	- 31.502.252

Khi giá giảm 30% và chi phí không đổi thì hệ đã chịu mức lợi nhuận âm là 841.386 đồng. Ngược lại khi giá không thay đổi cho dù chi phí tăng đến 30% thì hệ thống vẫn đạt mức lợi nhuận là 3.890.056 đồng. Phân tích 36 trường hợp kịch bản, có đến 27 trường hợp (75%) kịch bản cho giá trị âm. Chi phí sản xuất sẽ bằng với doanh thu khi chi phí sản xuất tăng lên 40% và giá lúa không giảm.

2.3. Kịch bản của hệ thống 2 vụ lúa cải tiến

Bảng 6. Phân tích kịch bản hệ thống 2 vụ lúa cải tiến tại huyện Đất Đỏ năm 2014

Lợi nhuận (đồng/ha)		Chi phí sản xuất tăng (%)					
		0	10	20	30	40	50
Giá lúa giảm (%)	0	22.615.229	19.272.002	15.928.775	12.585.548	9.242.321	5.899.094
	10	17.010.479	13.667.252	10.324.025	6.980.798	3.637.571	294.344
	20	11.405.729	8.062.502	4.719.275	1.376.048	- 1.967.179	- 5.310.406
	30	5.800.979	2.457.752	- 885.475	- 4.228.702	- 7.571.929	- 10.915.156
	40	196.229	- 3.146.998	- 6.490.225	- 9.833.452	- 13.176.679	- 16.519.906
	50	- 5.408.521	- 8.751.748	- 12.094.975	- 15.438.202	- 18.781.429	- 22.124.656

Vùng kinh doanh lỗ của hệ thống lúa 2 vụ cải tiến đã giảm từ 27 trường hợp xuống còn 17 trường hợp. Sản xuất tiếp cận điểm hòa vốn khi chi phí tăng 50% và giá giảm 10%. So với hệ canh tác truyền thống thì sức chịu đựng rủi ro của hệ cải tiến tốt hơn.

3. So sánh lợi ích kinh tế giữa Hệ thống lúa 3 vụ truyền thống (Hè Thu - Thu Đông - Đông Xuân) với hệ thống lúa cải tiến (Hè Thu - Nanh Chòn - Đông Xuân)

3.1. Hiệu quả kinh tế của hai hệ thống 3 vụ lúa

Bảng 7. So sánh hiệu quả kinh tế giữa hệ thống lúa 3 vụ truyền thống với hệ thống lúa 3 vụ cải tiến tại huyện Đất Đỏ năm 2014

STT	Khoản mục	Hệ thống lúa 3 vụ cải tiến	Hệ thống lúa 3 vụ truyền thống	Cải tiến/truyền thống
1	Tổng chi phí (đồng)	53.675.271	59.598.072	0,90
2	Năng suất (tấn/ha)	13,292	14,404	0,92
3	Tổng thu (đồng)	86.730.300	86.964.150	1,00
4	Lợi nhuận (đồng)	33.055.029	27.366.078	1,21
5	Giá thành (đồng/kg)	4.038	4.138	0,98

Chi phí đầu tư cho hệ thống lúa ba vụ cải tiến chỉ bằng 0,9 lần so với hệ thống lúa 3 vụ truyền thống. Do năng suất của nhân tố cải tiến thấp (3.500kg) nên năng suất tổng của hệ bằng 0,92 lần. Doanh thu tổng của hai hệ thống là tương đương nhau, tuy nhiên hệ thống cải tiến lại có mức lợi nhuận gấp 1,21 lần. Giá thành 1 kg sản phẩm của hệ cải tiến bằng 0,98 lần so với hệ thống truyền thống.

3.2. Phân tích kịch bản hệ thống lúa 3 vụ truyền thống

Bảng 8. Phân tích kịch bản hệ thống lúa 3 vụ truyền thống tại huyện Đất Đỏ năm 2014

Lợi nhuận (đồng/ha)		Chi phí sản xuất tăng (%)					
		0	10	20	30	40	50
Giá lúa giảm (%)	0	27.373.280	21.413.280	15.453.666	9.493.858	3.534.051	- 2.425.756
	10	18.673.264	12.713.264	6.753.650	793.842	- 5.165.965	- 11.125.772
	20	9.973.248	4.013.248	- 1.946.366	- 7.906.174	- 13.865.981	- 19.825.788
	30	1.287.636	- 4.672.364	- 10.631.978	- 16.591.786	- 22.551.593	- 28.511.400
	40	- 7.412.380	- 13.372.380	- 19.331.994	- 25.291.802	- 31.251.609	- 37.211.416
	50	- 16.112.396	- 22.072.396	- 28.032.010	- 33.991.818	- 39.951.625	- 45.911.432

Hệ thống đạt mức hòa vốn khi chi phí tăng khoảng 30% và giá giảm 10%. Có đến 24 kịch bản lợi nhuận âm trên tổng 36 kịch bản, điều này minh chứng cho sức chịu đựng rủi ro của hệ thấp. Sự tăng lên của chi phí và sự giảm đi của giá bán đều làm suy giảm lợi nhuận của hệ thống, tuy nhiên yếu tố giá tác động mạnh hơn yếu tố chi phí.

3.3. Phân tích kịch bản hệ thống lúa 3 vụ cải tiến

Bảng 9. Phân tích kịch bản hệ thống lúa 3 vụ cải tiến tại huyện Đất Đỏ năm 2014

Lợi nhuận (đồng/ha)		Chi phí sản xuất tăng (%)					
		0	10	20	30	40	50
Giá lúa giảm (%)	0	33.055.029	27.687.502	22.319.975	16.952.448	11.584.921	6.217.394
	10	24.388.645	19.021.118	13.653.591	8.286.064	2.918.537	- 2.448.990
	20	15.708.969	10.341.442	4.973.915	- 393.612	- 5.761.139	- 11.128.666
	30	7.042.585	1.675.058	- 3.692.469	- 9.059.996	- 14.427.523	- 19.795.050
	40	- 1.637.091	- 7.004.618	- 12.372.145	- 17.739.672	- 23.107.199	- 28.474.726
	50	- 10.303.475	- 15.671.002	- 21.038.529	- 26.406.056	- 31.773.583	- 37.141.110

Bảng phân tích kịch bản này cho thấy số trường hợp thua lỗ đã giảm đi 4 trường hợp. Điều này lý giải cho khả năng chịu đựng rủi ro của hệ cải tiến tốt hơn hệ hiện hữu. Kịch bản hòa vốn xảy ra khi mức chi phí tăng 30% và giá bán giảm đi 20%.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận

Năng suất trung bình của 1ha lúa Nanh Chồn là 3.500 kg, lợi nhuận đạt 14.021.800 đồng khi giá bán sản phẩm là 8.000 đồng/kg.

Canh tác 1 hecta lúa Nanh Chồn, với giá bán 8.000 đồng/kg cho lợi nhuận gần gấp đôi vụ lúa Mùa (14.021.800 đồng so với 7.922.600 đồng).

Các phân tích kịch bản hiệu quả kinh tế của lúa Nanh Chồn so với lúa mùa truyền thống, của các hệ canh tác cải tiến so với hệ canh tác truyền thống đều ít rủi ro hơn.

2. Đề nghị

Liên kết thương mại với các doanh nghiệp kinh doanh gạo, các siêu thị, bằng các hợp đồng bao tiêu với giá cả đảm bảo

cho người nông dân có lợi hơn so với canh tác bình thường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Khắc Thịnh, Đào Minh Sô và Nguyễn Hương (2005). *Phục hồi và phát triển giống lúa đặc sản Nanh Chồn tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*. Báo cáo kết quả thực hiện đề tài, Sở KH-CN Bà Rịa - Vũng Tàu, 5/2009.
2. Phạm Văn Hiền và Võ Văn Phi (2006). *Cải thiện hệ thống cây trồng cận vùng dân tộc tỉnh Đồng Nai*. Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp, ĐH Nông Lâm, số 1/2007.
3. Phạm Chí Thành, Trần Văn Diễm, Phạm Tiến Dũng, Trần Đức Viên (1993). *Hệ thống nông nghiệp*, Giáo trình cao học, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Seameo (1998). *Regional center for graduate study and research in agriculture*. Data management rural developments, pp 23 - 26.
5. UBND huyện Đất Đỏ (2012, 2013, 2014). *Báo cáo tổng kết tình hình sản xuất nông nghiệp năm*.

Ngày nhận bài: 20/3/2015

Người phản biện: PGS.TS. Nguyễn Văn Việt

Ngày phản biện: 15/4/2015

Ngày duyệt đăng: 14/5/2015

ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU BỆNH BẠC LÁ CHO TẬP ĐOÀN NGUỒN GEN SIÊU LÚA

Lưu Văn Quyết¹, Nguyễn Văn Tuất²

ABSTRACT

Assessment of resistance capacity of superior rice germplasm to rice bacterial leaf blight (BLB)

In order to find good candidates for the breeding of superior rice cultivars, and to understand the resistance nature of those germplasms against bacterial leaf blight - one of the most destructive diseases of rice in Vietnam, this study has been conducted. Among 258 superior germplasms collected from various sources, it has been found that 54 entrees /lines/varieties are moderate resistant to BLB; 134 are moderate susceptible and 70 are high susceptible. In the research, 7 BLB races have been identified, including group I/1999, II/1999, III/1999, IV/1999, V/1999, VI/1999 and VII/1999. The following entrees can be used as the moderate resistant germplasms for further BLB resistant breeding: Peiai64s, IRBB7, CNI 9013, GSR - I - 0015, ST3, ST8, E32CR siêu lúa /TBR1... with disease severity about 20.93%.

Key words: Bacterial leaf blight, superior rice, resistant germplasms.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong số các loại bệnh hại lúa, bệnh bạc lá do vi khuẩn *Xanthomonas oryzae* pv. *oryzae* (Xoo) là một trong những bệnh gây tác hại lớn. Mặc dù đã được nghiên cứu từ rất sớm và nhiều biện pháp phòng trừ được áp dụng, nhưng đến nay bệnh bạc lá vi khuẩn Xoo vẫn là bệnh hại ảnh hưởng nghiêm trọng đối với sản xuất lúa.

Ở Việt Nam, bệnh bạc lá xuất hiện ở tất cả các địa phương trồng lúa (Lê Lương Tê, 1985). Bệnh gây hại ở cả vụ Chiêm Xuân và vụ Mùa. Trong 5 năm (1994 - 1998), đặc biệt vụ Mùa 1996 diện tích bị nhiễm lên tới 266.780 ha, nhiều ruộng tỷ lệ bệnh hại tới 90 - 100%, làm giảm năng suất trung bình trên giống nhiễm từ 20 - 30% (Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc, 1999).

Để bảo vệ các giống lúa trước sự gây hại của bệnh bạc lá, nhiều biện pháp phòng trừ đã được áp dụng. Trong số đó, biện pháp dùng giống chống bệnh tỏ ra có hiệu

quả nhất hơn cả. Đã có một số công trình trong nước nghiên cứu về bệnh bạc lá (Nguyễn Bá Trinh, 1973; Nguyễn Hữu Thủy, 1980; Lê Lương Tê, 1980; 1985; 1986; Hà Minh Trung, 1996; Nguyễn Văn Tuất, 1996; Tạ Minh Sơn, 1987; Lưu Văn Quyết, 1999). Bài viết này trình bày kết quả: “Đánh giá khả năng khả năng chống chịu bệnh bạc lá cho tập đoàn nguồn gen siêu lúa”. Đây là nhiệm vụ quan trọng phục vụ cho việc xây dựng cơ cấu giống lúa phù hợp cho các vùng sản xuất, thuộc hợp phần nội dung của đề tài: “Nghiên cứu chọn tạo và phát triển giống lúa thuần siêu cao sản cho các tỉnh phía Bắc”.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Vật liệu nghiên cứu

- Nguồn vi khuẩn được duy trì và được đảm bảo độ tinh so với nguồn vi khuẩn gốc trước khi lây nhiễm.